CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**120.138.269.634**	**90.048.112.056**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**52.587.524.007**	**41.810.281.125**
1.	Tiền	111	1	52.587.524.007	41.810.281.125
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**32.719.356.668**	**22.826.636.387**
1.	Phải thu khách hàng	131		29.827.425.838	20.824.454.091
2.	Trả trước cho người bán	132		251.895.375	558.164.877
3.	Phải thu nội bộ	133		(80.802.530)	93.132.196
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	2	2.720.837.985	1.350.885.223
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**3**	**14.364.357.588**	**3.824.688.587**
1.	Hàng tồn kho	141	3	14.364.357.588	3.824.688.587
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20.467.031.371**	**21.586.505.957**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		328.327.339	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	4	20.138.704.032	21.586.505.957

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**8.528.801.743**	**6.965.129.377**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**641.739.231**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		625.296.750	-
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3.	Phải thu dài hạn khác	218		16.442.481	-
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.711.057.141**	**6.789.524.006**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		6.625.820.784	5.716.306.489
	- Nguyên giá	*222*		*15.231.961.635*	14.006.942.581
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(8.606.140.851)*	(8.290.636.092)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.085.236.357	1.073.217.517
	- Nguyên giá	*228*		*1.088.217.517*	1.073.217.517
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(2.981.160)*	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6.812.500**	**6.412.500**
1.	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	5	6.812.500	6.412.500
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**169.192.871**	**169.192.871**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	6	169.192.871	169.192.871
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**128.667.071.377**	**97.013.241.433**

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**108.092.266.276**	**78.085.683.724**

I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**108.049.683.106**	**77.746.838.619**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	7	6.943.070.300	500.000.000
2.	Phải trả người bán	312		5.120.939.552	3.206.643.830
3.	Người mua trả tiền trước	313		648.817.269	22.194.728
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	742.569.178	(250.315.402)
5.	Phải trả người lao động	315		1.471.276.077	1.285.198.456
6.	Chi phí phải trả	316	9	2.240.295.890	387.913.700
7.	Phải trả nội bộ	317		4.022.534.997	4.022.534.997
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10	86.860.179.843	68.572.668.310
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**42.583.170**	**338.845.105**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42.583.170	338.845.105
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**20.574.805.101**	**18.927.557.709**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**20.302.737.348**	**18.810.920.758**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.354.850.713	383.863.829
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.122.877.228	997.516.608
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.825.009.407	2.429.540.321
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**272.067.753**	**116.636.951**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		272.067.753	116.636.951
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-

3.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**128.667.071.377**	**97.013.241.433**

Mẫu số B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**12**	**44.995.137.321**	**37.799.647.942**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**12**	**44.995.137.321**	**37.799.647.942**
4. Giá vốn hàng bán	11	**13**	**34.400.362.121**	**28.665.845.985**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**10.594.775.200**	**9.133.801.957**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**14**	**299.288.759**	**337.017.856**
7. Chi phí tài chính	22	**15**	**245.917.937**	**249.008.757**
8. Chi phí bán hàng	24		**39.162.064**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**8.375.909.802**	**8.328.414.488**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.233.074.156**	**893.396.568**
11. Thu nhập khác	31		**807.641.920**	**1.615.610.330**
12. Chi phí khác	32		**28.766.186**	**1.794.504**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**778.875.734**	**1.613.815.826**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.011.949.890**	**2.507.212.394**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51		**-**	**-**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.011.949.890**	**2.507.212.394**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**2004 đồng/cp**	**1671 đồng/cp**

(*) Công ty được miễn thuế TNDN trong năm 2007.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2008

Người lập **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

Lê Minh Nhật	**Phùng Giang Nam**	**Nguyễn Tuấn Hòa**

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2007	Năm 2006
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.264.869.944	36.428.145.432
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47.516.887.412)	(35.795.157.751)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.207.159.938)	(2.802.111.123)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(239.362.806)	(58.193.349)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(510.001.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	236.474.568.340	200.906.063.929
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(212.667.195.927)	(164.790.503.853)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.108.832.201***	***33.378.242.285***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.108.101.012)	(28.588.673)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.127.000	5.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.853.593	180.707.496
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(797.120.419)***	***152.123.823***

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2007	Năm 2006
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.943.070.300	500.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.070.000.000)	(1.174.554.342)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	592.460.800	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***6.465.531.100***	***(674.554.342)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**10.777.242.882**	**32.855.811.766**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**41.810.281.125**	**8.954.469.359**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**52.587.524.007**	**41.810.281.125**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2008

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Minh Nhật	**Phùng Giang Nam**	**Nguyễn Tuấn Hòa**

THƯ GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(Thư giải trình từ trang 36 đến trang 38 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC)

THƯ GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(Thư giải trình từ trang 36 đến trang 38 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC)